

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 268...../CBTT-PTSCDV
V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính bán niên soát xét năm 2023

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Quý Cổ đông

Thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (MCK: PSP) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC bán niên soát xét năm 2023** theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
 BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

i) Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Ý kiến ngoại trừ/ Ý kiến trái ngược/ Từ chối cho ý kiến)?

Có

Không

Văn bản giải trình về ý kiến không chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán:

Có

Không

ii) Lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không



Văn bản giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

iii) LNST trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình LNST chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

iv) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 01/08/2023 tại đường dẫn: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TK. HĐQT.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đặng Kiến Nghiệp

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên soát xét năm 2023;
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 26.7.../PTSCĐV-TCKT

V/v: giải trình chênh lệch số liệu
BCTC bán niên soát xét năm 2023.

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 14 của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 28/07/2023, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PTSC Đình Vũ) đã phát hành Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2023 bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó:

Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2023 đạt 1.815 triệu đồng, tăng 699 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022, tương đương tăng 62,69%. Biến động này chủ yếu là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 tăng 13.071 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương đương tăng 13,19%.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận tăng trên 10% so với Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét cùng kỳ năm trước của PTSC Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên; *Jmt*
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT.LQP(01)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư Số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 5, ngày 5 tháng 7 năm 2021.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2, ngày 27 tháng 11 năm 2009.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
Ông Phan Văn Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Bùi Văn Đại	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát (“BKS”)

Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Bảo Thắng	Kiểm soát viên
Bà Đặng Kiều Anh	Kiểm soát viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hải Bằng Giám đốc

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 7 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14130
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.409.451.233	111.755.607.485
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.860.246.689	22.700.589.374
111	Tiền		6.680.246.689	6.520.589.374
112	Các khoản tương đương tiền		8.180.000.000	16.180.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		40.861.750.644	78.238.464.950
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	34.472.921.077	26.526.243.860
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	182.156.666	44.862.911.570
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	11.206.630.393	10.834.544.985
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(4.999.957.492)	(3.985.235.465)
140	Hàng tồn kho		4.189.208.537	4.575.358.892
141	Hàng tồn kho	8	4.189.208.537	4.575.358.892
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.498.245.363	6.241.194.269
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.147.556.737	4.044.665.439
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	1.695.059.201	350.902.638
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	1.655.629.425	1.845.626.192
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		499.454.099.702	432.613.902.596
220	Tài sản cố định		362.499.621.585	292.253.793.416
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	362.391.288.255	292.120.460.084
222	Nguyên giá		684.537.349.787	600.276.628.716
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(322.146.061.532)	(308.156.168.632)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	108.333.330	133.333.332
228	Nguyên giá		1.397.000.000	1.397.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.288.666.670)	(1.263.666.668)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	714.310.283
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	714.310.283
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	14.861.657.075	14.776.848.031
252	Đầu tư vào công ty liên kết		28.125.000.000	28.125.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.263.342.925)	(13.348.151.969)
260	Tài sản dài hạn khác		122.092.821.042	124.868.950.866
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	107.205.001.490	111.871.462.166
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		14.887.819.552	12.997.488.700
270	TỔNG TÀI SẢN		566.863.550.935	544.369.510.081

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		112.986.906.489	92.307.813.076
310	Nợ ngắn hạn		44.696.609.183	41.736.888.303
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.497.561.169	19.345.813.332
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		178.689.471	114.553.500
314	Phải trả người lao động		1.685.192.709	2.836.821.874
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.775.877.562	1.257.325.306
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	5.586.517.249	5.451.913.268
320	Vay ngắn hạn	16(a)	19.912.605.000	11.813.995.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.166.023	916.466.023
330	Nợ dài hạn		68.290.297.306	50.570.924.773
338	Vay dài hạn	16(b)	68.290.297.306	50.570.924.773
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		453.876.644.446	452.061.697.005
410	Vốn chủ sở hữu		453.876.644.446	452.061.697.005
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	41.807.097.273	41.807.097.273
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	12.069.547.173	10.254.599.732
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		10.254.599.732	10.159.130.945
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.814.947.441	95.468.787
440	TỔNG NGUỒN VỐN		566.863.550.935	544.369.510.081



Lương Quốc Phương
Người lập

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc
Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.195.828.139	99.124.480.864
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.042.176.972	3.014.246.533
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.153.651.167	96.110.234.331
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	82.333.556.457	74.895.193.206
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.820.094.710	21.215.041.125
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.034.020.378	553.371.806
22	Chi phí tài chính	4.458.545.223	1.438.355.317
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	4.494.155.308	1.742.575.351
25	Chi phí bán hàng	11.957.245.334	11.440.883.176
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.513.621.504	7.168.669.714
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.924.703.027	1.720.504.724
31	Thu nhập khác	307.705	1.422.827
32	Chi phí khác	39.730.443	267.356.431
40	LỖ khác	(39.422.738)	(265.933.604)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.885.280.289	1.454.571.120
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	70.332.848	338.975.600
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.814.947.441	1.115.595.520
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	28
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	28




Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng




Nguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc
Ngày 28 tháng 7 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 03a – DN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	1.885.280.289	1.454.571.120
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	28	14.014.892.902
03	Dự phòng/(hoàn nhập)	929.912.983	(340.276.784)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23	(61.396.582)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23	(512.144.645)
06	Chi phí lãi vay	24	4.494.155.308
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		20.750.700.255
09	Tăng các khoản phải thu	(9.723.322.897)	(3.048.417.415)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.504.180.497)	(2.303.726.404)
11	Giảm các khoản phải trả	(4.651.608.425)	(9.630.851.883)
12	Giảm chi phí trả trước	4.563.569.378	3.718.976.638
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.474.167.489)	(1.756.298.943)
15	Thuế TNDN đã nộp	13	(1.488.644)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	774.000.000	3.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.630.300.000)	(3.192.935.719)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.103.201.681	(1.008.724.610)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(38.377.702.858)	(291.531.481)
27	Thu lãi tiền gửi	664.134.180	521.226.692
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(37.713.568.678)	229.695.211
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay dài hạn	16	35.681.392.533
34	Chi trả nợ gốc vay	16	(9.863.410.000)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(59.700.000)	(1.685.630.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	25.758.282.533	(5.620.040.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.852.084.464)	(6.399.069.399)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	22.700.589.374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.741.779
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	53.349.494
		14.860.246.689	24.312.676.654


Lương Quốc Phương
Người lập


Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng




Nguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc
Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 11 năm 2019; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày ngày 10 tháng 8 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 5 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UpCoM với mã số cổ phiếu là PSP.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng container và các dịch vụ cần cẩu hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi;
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh; và
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.

Hoạt động chính của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 230 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 236 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn sử dụng của hàng tồn kho tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.8 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư và được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	6 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đáo hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hoa hồng môi giới, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, và các chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, Hội đồng Quản trị, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	153.715.010	391.453.896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	6.526.531.679	6.129.135.478
Các khoản tương đương tiền (**)	8.180.000.000	16.180.000.000
	14.860.246.689	22.700.589.374

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh 29(b)) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.955.948.920 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.320.017.371 Đồng).

(**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,85% - 5,1%/năm. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,9% - 5,1%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm khoản tiền gửi trị giá 180.000.000 Đồng có kỳ hạn 3 tháng và được hưởng lãi suất 3,85%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương ("OceanBank "). Khoản tiền gửi này đang bị tạm dừng chi trả tiền gốc khi đến hạn do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của OceanBank, đã trình lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ chờ phê duyệt. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 8 tháng 5 năm 2015, nên Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	13.830.655.057	10.291.798.738
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	3.017.182.991
Khác	8.259.811.759	7.001.772.262
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	9.365.271.270	6.215.489.869
	34.472.921.077	26.526.243.860

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và lập dự phòng lần lượt là 4.223.463.491 Đồng và 3.453.573.736 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Đức Thọ	164.216.666	29.182.606
Kocks Ardeli Kranbau GmbH	-	44.816.994.964
Khác	17.940.000	16.734.000
	<u>182.156.666</u>	<u>44.862.911.570</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	5.181.141.900	5.094.119.900
Lãi phải thu	66.858.465	218.848.000
Khác	1.100.541.637	651.498.238
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	4.858.088.391	4.870.078.847
	<u>11.206.630.393</u>	<u>10.834.544.985</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và lập dự phòng lần lượt là 7.565.024.104 Đồng và 4.335.945.349 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30.6.2023				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	-	(3.017.182.991)	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế	769.889.755	538.922.828	(230.966.927)	Trên 6 tháng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEPL0 103-107)	436.390.745	-	(436.390.745)	Trên 3 năm
Phải thu khác (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.341.560.613	2.026.143.784	(1.315.416.829)	Trên 6 tháng đến 3 năm
	<u>7.565.024.104</u>	<u>2.565.066.612</u>	<u>(4.999.957.492)</u>	

Tại ngày 31.12.2022				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	-	(3.017.182.991)	Trên 3 năm
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEPL0 103-107)	436.390.745	-	(436.390.745)	Trên 3 năm
Phải thu khác (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	882.371.613	350.709.884	(531.661.729)	Trên 6 tháng đến 3 năm
	<u>4.335.945.349</u>	<u>350.709.884</u>	<u>(3.985.235.465)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	3.531.317.569	-	3.801.418.142	-
Nguyên vật liệu	657.890.968	-	773.940.750	-
	<u>4.189.208.537</u>	<u>-</u>	<u>4.575.358.892</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.892.292.017	3.274.957.671
Khác	1.255.264.720	769.707.768
	<u>4.147.556.737</u>	<u>4.044.665.439</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại Khu Công nghiệp Đình Vũ	89.500.333.349	91.384.550.891
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 12.106m ²	9.500.690.322	9.700.704.858
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.320.062.000	2.368.905.408
Khác	5.883.915.819	8.417.301.009
	<u>107.205.001.490</u>	<u>111.871.462.166</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	115.916.127.605	122.405.167.581
Tăng trong kỳ/năm	5.351.736.630	15.805.071.391
Phân bổ trong kỳ/năm	(9.915.306.008)	(18.941.069.665)
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	-	(3.353.041.702)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>111.352.558.227</u>	<u>115.916.127.605</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	323.962.884.637	209.789.817.091	64.265.113.054	2.258.813.934	600.276.628.716	
	Mua trong kỳ	-	84.260.721.071	-	-	84.260.721.071	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	323.962.884.637	294.050.538.162	64.265.113.054	2.258.813.934	684.537.349.787	
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	140.022.013.249	109.526.125.260	56.973.890.742	1.634.139.381	308.156.168.632	
	Khấu hao trong kỳ	5.788.421.724	6.746.088.724	1.397.209.878	58.172.574	13.989.892.900	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	145.810.434.973	116.272.213.984	58.371.100.620	1.692.311.955	322.146.061.532	
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	183.940.871.388	100.263.691.831	7.291.222.312	624.674.553	292.120.460.084	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	178.152.449.664	177.778.324.178	5.894.012.434	566.501.979	362.391.288.255	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 74.855.457.001 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 74.639.055.001 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 359.187.979.399 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 288.430.654.278 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các Khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND**Nguyên giá**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và
ngày 30 tháng 6 năm 2023

1.397.000.000

Khấu hao lũy kếTại ngày 1 tháng 1 năm 2023
Khấu hao trong kỳ1.263.666.668
25.000.002

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

1.288.666.670

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

133.333.332

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

108.333.330

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.247.000.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30.6.2023		31.12.2022			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải")	28.125.000.000	(*)	(13.263.342.925)	28.125.000.000	(*)	(13.348.151.969)

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản tiền Công ty đã góp vốn vào PVC Duyên Hải trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) Đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, với tổng giá trị đầu tư là 28.150.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 của PVC Duyên Hải ngày 18 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của công ty này là 136.732.500.000 Đồng.

Hoạt động chính của PVC Duyên Hải là thi công xây lắp các công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc năm tài chính do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	3.012.228.491	3.012.228.491	5.110.269.353	5.110.269.353
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Con Ong	1.924.456.103	1.924.456.103	1.354.775.108	1.354.775.108
Khác	8.886.958.375	8.886.958.375	11.882.904.263	11.882.904.263
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	673.918.200	673.918.200	997.864.608	997.864.608
	<u>14.497.561.169</u>	<u>14.497.561.169</u>	<u>19.345.813.332</u>	<u>19.345.813.332</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ/ Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT	350.902.638	12.387.415.227	-	(11.043.258.664)	1.695.059.201
Thuế TNDN	128.727.061	-	-	(68.844.204)	59.882.857
Thuế thu nhập cá nhân	1.716.899.131	110.817.463	-	(231.970.026)	1.595.746.568
	<u>2.196.528.830</u>	<u>12.498.232.690</u>	<u>-</u>	<u>(11.344.072.894)</u>	<u>3.350.688.626</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	11.050.244.664	(6.986.000)	(11.043.258.664)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.568.107.666	(5.568.107.666)	-	-
Thuế TNDN	-	70.332.848	(1.488.644)	(68.844.204)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	234.235.026	(2.265.000)	(231.970.026)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Khác	-	8.617.140	(8.617.140)	-	-
	<u>-</u>	<u>16.934.537.344</u>	<u>(5.590.464.450)</u>	<u>(11.344.072.894)</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ	1.590.909.090	-
Chi phí hoa hồng	251.928.000	-
Lãi vay	132.280.494	112.292.675
Chi phí nhãn hiệu	-	418.664.232
Khác	800.759.978	726.368.399
	<u>2.775.877.562</u>	<u>1.257.325.306</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức phải trả	4.053.832.000	4.113.532.000
Phải trả cho nhân viên	1.042.746.507	855.008.875
Khác	489.938.742	483.372.393
	<u>5.586.517.249</u>	<u>5.451.913.268</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay dài hạn đến hạn thanh toán VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay dài hạn tới hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.626.040.000	3.107.020.000	(3.383.020.000)	6.350.040.000
- Chi nhánh Tô Hiệu (i)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.187.955.000	14.855.000.000	(6.480.390.000)	13.562.565.000
- Chi nhánh Đông Anh (ii)				
	<u>11.813.995.000</u>	<u>17.962.020.000</u>	<u>(9.863.410.000)</u>	<u>19.912.605.000</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.359.258.673	-	(3.107.020.000)	20.252.238.673
- Chi nhánh Tô Hiệu (i)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.211.666.100	35.681.392.533	(14.855.000.000)	48.038.058.633
- Chi nhánh Đông Anh (ii)				
	<u>50.570.924.773</u>	<u>35.681.392.533</u>	<u>(17.962.020.000)</u>	<u>68.290.297.306</u>

16 VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay theo ngân hàng:

(i) Phản ánh hai khoản vay:

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 8 tháng 9 năm 2017 có hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 Đồng để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT. Thời hạn cho vay là 120 tháng, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm ưu đãi trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh 1 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại ngân hàng này cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 2107/2020-HĐCVDADT/NHCT161-PTSC ngày 21 tháng 7 năm 2020 có hạn mức tín dụng là 1.500.000.000 Đồng để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư Bãi hậu phương sau cảng. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9,5% và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

(ii) Phản ánh khoản vay trung dài hạn theo Hợp đồng cho vay số 20085/TH/HĐTD.DAH với hạn mức tín dụng là 3.600.000.000 Đồng, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mục đích thanh toán một phần tiền mua bộ khung chụp tự động 20' và 40' theo Nghị quyết số 110/NQ-DVKT-HDQT ngày 26 tháng 2 năm 2019 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Lãi suất cho vay là 8,6%/năm, áp dụng cố định trong 2 năm đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được xác định bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam cộng với biên độ được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn vay. Khoản vay được đảm bảo bằng một xe bánh lốp BKS 15LA-1158 và TSCĐ hình thành từ vốn vay.

Khoản vay trung dài hạn theo Hợp đồng cho vay cho số 21005/CRC.TH/HĐTD.DAH với hạn mức tín dụng là 90.050.000.000 Đồng với thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên 8 tháng 12 năm 2022 với mục đích sử dụng vốn vay nhằm tài trợ vốn cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư một cầu hàng container tầm với 37m".

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2023 Cổ phiếu phổ thông	Tại ngày 31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.400.000	51	20.400.000	51
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.820.200	22	8.820.200	22
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.164.600	5	2.164.600	5
Các đối tượng khác	8.615.200	22	8.615.200	22
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	100	40.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	400.000.000.000	39.125.274.583	15.522.776.325	454.648.050.908
Lợi nhuận trong năm	-	-	95.468.787	95.468.787
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.681.822.690	(2.681.822.690)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.681.822.690)	(2.681.822.690)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	400.000.000.000	41.807.097.273	10.254.599.732	452.061.697.005
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.814.947.441	1.814.947.441
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	400.000.000.000	41.807.097.273	12.069.547.173	453.876.644.446

(*) Theo Nghị quyết số 42/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2021 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2021): 2.681.822.690 Đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (30% lợi nhuận sau thuế năm 2021): 2.681.822.690 Đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền: 0% vốn điều lệ.

(**) Theo Nghị quyết số 146/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê chuẩn việc phân phối lợi nhuận của năm 2022 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 0% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 0% lợi nhuận sau thuế năm 2022.
- Chia cổ tức bằng tiền: 0% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.814.947.441	1.115.595.520
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(544.484.232)	-
	<u>1.270.463.209</u>	<u>1.115.595.520</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>32</u>	<u>28</u>

(*) Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(**) Theo Nghị quyết số 146/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê chuẩn về việc phân phối 0% lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh (**)	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.115.595.520	-	1.115.595.520
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(334.678.656)	334.678.656	-
	<u>780.916.864</u>	<u>334.678.656</u>	<u>1.115.595.520</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>40.000.000</u>		<u>40.000.000</u>
	<u>20</u>		<u>28</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 13.105,29 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 149.301,92 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.022.489.229	98.929.383.720
Doanh thu bán hàng hóa	173.338.910	195.097.144
	<u>112.195.828.139</u>	<u>99.124.480.864</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(3.042.176.972)	(3.014.246.533)
	<u>108.980.312.257</u>	<u>95.915.137.187</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	173.338.910	195.097.144
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	108.980.312.257	95.915.137.187
	<u>109.153.651.167</u>	<u>96.110.234.331</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	82.158.531.980	74.714.116.098
Giá vốn của hàng hóa đã bán	175.024.477	181.077.108
	<u>82.333.556.457</u>	<u>74.895.193.206</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	512.144.645	393.957.105
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	423.994.627	71.943.028
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	61.396.582	59.101.529
Lãi từ việc bán ngoại tệ	36.484.524	28.370.144
	<u>1.034.020.378</u>	<u>553.371.806</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền vay	4.494.155.308	1.742.575.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.564.198	23.620.839
Lỗ bán ngoại tệ	18.634.761	4.007.277
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	(84.809.044)	(331.848.150)
	<u>4.458.545.223</u>	<u>1.438.355.317</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	9.026.279.300	8.984.939.600
Chi phí nhân viên	1.920.773.090	1.349.514.698
Khác	1.010.192.944	1.106.428.878
	<u>11.957.245.334</u>	<u>11.440.883.176</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	5.724.771.657	3.741.023.176
Chi phí mua ngoài	1.341.427.106	1.454.821.503
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	1.014.722.027	(8.428.634)
Chi phí khấu hao TSCĐ	137.314.950	135.704.115
Khác	1.295.385.764	1.845.549.554
	<u>9.513.621.504</u>	<u>7.168.669.714</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.885.280.289	1.454.571.120
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(1.341.849.605)	(449.727.458)
Điều chỉnh:		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu	(61.396.582)	(59.101.529)
Hoàn nhập chi phí đã tính thuế kỳ trước	-	(455.752.119)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành	54.000.000	54.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	783.755.100	(29.047.600)
Chi phí không được khấu trừ	45.003.140	40.173.790
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(2.163.211.263)	-
Thu nhập tính thuế	543.430.684	1.004.843.662
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	286.625.074	480.160.323
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng	111.794.251	237.076.660
Thu nhập không được hưởng ưu đãi	145.011.359	287.606.679
Thuế suất ưu đãi	10%	5%
Thuế suất cho thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng	10%	10%
Thuế suất cho thu nhập không hưởng ưu đãi (*)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN (**)	68.844.204	105.237.018
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước	1.488.644	233.738.582
Thuế TNDN hiện hành	70.332.848	338.975.600
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
	70.332.848	338.975.600

(*) Đối với Dự án đầu tư ban đầu theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên (2008) có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 20% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên (2011) có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Đối với đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ với mức ưu đãi miễn thuế trong 4 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

27 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(**) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
			VND	VND
2022	Chưa thanh tra thuế	2.163.211.263	(2.163.211.263)	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.034.646.651	57.410.848.838
Chi phí nhân viên	21.415.082.869	13.970.406.843
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.014.892.902	12.798.309.843
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.123.161.114	4.785.383.801
Khác	4.216.639.759	4.539.796.771
	<u>103.804.423.295</u>	<u>93.504.746.096</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”) với tỷ lệ là 51%, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc
PVC Duyên Hải

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đồng
Cổ đồng
Công ty liên kết

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (“Tập đoàn”)

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (“Pvcombank”) - Chi nhánh Hải Phòng
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam

Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”)

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh

Thuộc Tổng Công ty
Thuộc Tổng Công ty
Thuộc Tổng Công ty
Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	10.890.388.960	10.957.699.460
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	6.117.434.694	4.518.224.957
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế	3.211.759.082	2.837.281.822
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	3.004.662.431	4.995.783.973
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	761.850.000	582.828.284
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	25.420.384	25.710.784
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	18.822.000	12.291.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	17.650.000	48.420.000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ Sợi Việt Nam	12.870.000	25.520.000
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	4.010.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	810.000	10.560.000
Chi nhánh Tổng Công ty PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	4.950.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	-	2.180.000
	<u>24.065.677.551</u>	<u>24.021.450.280</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.801.793.252	5.049.787.463
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	468.664.232	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	1.293.347.200	873.900.600
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	1.298.488.677	836.474.484
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	489.470.000	759.755.000
Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	46.274.566	47.358.450
PVC Duyên Hải	20.000.000	8.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	16.900.000	12.934.444
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	4.040.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	-	41.383.000
	<u>8.418.037.927</u>	<u>7.575.275.997</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Ông Vũ Hữu An - Chủ tịch HĐQT	324.191.505	435.131.662
Ông Nguyễn Hải Bằng - Giám đốc Thành viên HĐQT	339.482.207	440.868.191
Ông Nguyễn Quang Thường - Thành viên HĐQT	18.000.000	3.000.000
Ông Cáp Trọng Cường - Thành viên - HĐQT	11.000.000	78.701.309
Ông Bùi Văn Đại - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	11.000.000	78.701.309
Ông Phan Văn Hưng - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	7.000.000	-
Ông Tạ Công Thông - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	7.000.000	-
Ông Nguyễn Tiên Phong - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2022)	-	75.701.309
Ban Giám đốc		
Ông Vũ Văn Hùng - Phó Giám đốc	257.870.733	338.039.212
Ông Vũ Ngọc Phách - Phó Giám đốc	253.925.133	334.068.613
Ông Nguyễn Chí Trung - Phó Giám đốc	232.620.897	301.478.492
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Duy Nguyên - Trưởng BKS kiêm nhiệm (miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2022)	-	5.000.000
Bà Đặng Kiều Anh - Thành viên BKS kiêm nhiệm	114.404.173	13.866.318
Ông Nguyễn Bảo Thắng - Thành viên BKS kiêm nhiệm	98.617.407	89.110.684
Ông Nguyễn Thành Trung - Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	5.000.000
	<u>1.675.112.055</u>	<u>2.198.667.099</u>
iv) Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi đã thu từ		
PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	3.073.352	1.142.478
Giao dịch gửi tiền trong năm tại		
PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	19.699.015.812	13.271.260.403
Giao dịch rút tiền trong năm tại		
PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	18.666.157.615	14.413.594.390
	<u>38.368.246.779</u>	<u>27.685.997.271</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	2.955.948.920	1.320.017.371
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	2.588.406.903	2.538.198.096
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	2.767.965.215	-
Chi Nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.061.726.667	2.008.397.542
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế	1.432.056.381	1.667.870.391
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	493.997.504	-
PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	10.400.200	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	9.504.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	1.214.400	1.023.840
	<u>9.365.271.270</u>	<u>6.215.489.869</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
PVC Duyên Hải	4.843.774.595	4.843.774.595
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	14.313.796	26.304.252
	<u>4.858.088.391</u>	<u>4.870.078.847</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	596.918.200	914.117.180
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	77.000.000	77.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	-	6.747.428
	<u>673.918.200</u>	<u>997.864.608</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng và một số lĩnh vực khác. Công ty cũng thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh chủ yếu chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hoạt động kinh doanh chính hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 7 năm 2023.



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc